



Capital Insight
Client Innovation

Số/No.: 05/2024/CBTT

Ngày 30 tháng 01 năm 2024/ January 30th, 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK
INFORMATION DISCLOSURE ON ELECTRONIC PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán HN/ *Ha Noi Stock Exchange*

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (TVS)
Name of Company: Thien Viet Securities Joint Stock Company (TVS)

Mã chứng khoán/Securities code: TVS

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà Harec, Số 4 Láng Hạ, P. Thành Công, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Head office address: 15th Floor, Harec Building, 4 Lang Ha, Thanh Cong Ward, Ba Dinh District, Ha Noi

Điện thoại/ Telephone: 024 3248 4820

Fax: 024 3248 4821

Người thực hiện công bố thông tin/ Spokeswoman: Lê Thị Tuyết Nhung

Điện thoại/Telephone: 024 3248 4820 (ext: 6306)

Fax: 024 3248 4821

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Type of information disclosure: 24h 72h Irregular On Demand Periodic

Nội dung thông tin công bố/ *Information to be disclosed:*

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023 /*Fourth-quarter 2023 Consolidated Financial Statements*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn <https://www.tvs.vn/quan-he-co-dong/> /*This information has been posted on the Company's website on January 30th, 2024: <https://www.tvs.vn/en/investor-relation>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We would declare to be fully responsible for the accuracy of the above information.

Đại diện tổ chức

Organization representative

**Người ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information**



Lê Thị Tuyết Nhung

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất quý

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý	8 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý	13 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất quý	16
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý	17 - 64

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 05 vào ngày 25 tháng 7 năm 2023, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/8/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/9/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
42/GPĐC-UBCK	29/8/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
67/GPĐC-UBCK	29/8/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
43/GPĐC-UBCK	19/7/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
57/GPĐC-UBCK	27/9/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
19/GPĐC-UBCK	05/5/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
77/GPĐC-UBCK	27/11/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND
114/GPĐC-UBCK	15/12/2021	Thay đổi vốn điều lệ từ 982.351.740.000 VND lên 1.070.751.840.000 VND
115/GPĐC-UBCK	28/11/2022	Bổ sung người đại diện theo pháp luật
14/GPĐC-UBCK	10/02/2023	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.070.751.840.000 VND lên 1.091.751.840.000 VND
56/ GPĐC-UBCK	07/7/2023	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.091.751.840.000 VND lên 1.513.146.720.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty là 1.513.146.720.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.055.416.042.777 VND và tổng tài sản là 13.529.106.412.115 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (1) công ty con như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý quỹ	99,84%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (2) bên liên quan, như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty cổ phần Finsight ("Finsight") (*)	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn đầu tư	8,32%
Công ty Cổ phần Camellia Wealth (Camellia) (**)	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động đầu tư	15,00%

(*) TVAM sở hữu 91,37% của Finsight.

(**) Finsight sở hữu 49,00% của Camellia và TVAM sở hữu 35,5% của Camellia.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Terence Ting	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 3 năm 2021
Ông Phạm Hồng Hải	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2022
Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Nam Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Phan Minh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Bùi Thế Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Bà Đồng Thị Phương Liên	Thành viên	Từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này là bà Nguyễn Thanh Thảo, tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2023.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này là ông Nguyễn Trung Hà, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị và bà Nguyễn Thanh Thảo, chức danh Tổng giám đốc.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất quý của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất quý cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất quý, kết quả hoạt động hợp nhất quý, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất quý của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất quý; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất quý trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.


Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất quý của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất quý kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất quý của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất quý, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất quý.



Bà Nguyễn Thanh Thảo 
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.575.344.841.280	6.481.613.522.223
110	I. Tài sản tài chính		11.568.635.781.577	6.470.234.822.231
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	181.136.606.014	296.711.202.252
111.1	1.1 Tiền		181.136.606.014	197.711.202.252
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		-	99.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	6.1	1.679.009.894.210	1.631.918.415.853
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	6.2.1	7.477.428.840.963	3.863.674.865.959
114	4. Các khoản cho vay	6.3	196.837.597.389	106.841.916.003
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	6.4	1.524.642.045.803	212.369.211.500
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.5	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)
117	7. Các khoản phải thu	7	313.842.870.219	272.130.052.406
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		56.376.556.421	17.611.800.000
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		257.466.313.798	254.518.252.406
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		257.466.313.798	254.518.252.406
118	8. Trả trước cho người bán	8	44.021.970.530	52.161.916.311
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	17.893.631.367	13.344.337.662
122	10. Các khoản phải thu khác	10	136.757.133.800	24.017.713.003
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		6.709.059.703	11.378.699.992
131	1. Tạm ứng		6.000.000	26.500.000
132	2. Vật tư, công cụ dụng cụ		-	31.678.303
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.866.509.187	7.894.461.084
135	4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	18	121.247.562	103.851.441
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.715.302.954	3.322.209.164
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.953.761.570.835	2.977.961.855.733
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		1.909.218.077.700	2.933.744.766.876
212	1. Các khoản đầu tư		1.909.218.077.700	2.933.744.766.876
212.1	1.1 Các khoản đầu tư HTM	6.2.2	1.909.218.077.700	2.933.744.766.876
220	II. Tài sản cố định		18.122.743.429	19.729.829.269
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	8.443.724.283	7.863.035.889
222	1.1 Nguyên giá		30.911.266.020	29.555.778.148
223a	1.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(22.467.541.737)	(21.692.742.259)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	9.679.019.146	11.866.793.380
228	2.1 Nguyên giá		30.213.281.909	29.032.181.909
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(20.534.262.763)	(17.165.388.529)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		217.000.000	-
250	IV. Tài sản dài hạn khác		26.203.749.706	24.487.259.588
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	1.488.700.462	1.098.488.992
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.524.323.884	2.876.271.102
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	2.136.564.460	2.136.564.460
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16.1	9.999.192.616	8.341.009.508
255	5. Tài sản dài hạn khác	16.2	10.054.968.284	10.034.925.526
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.529.106.412.115	9.459.575.377.956

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.473.690.369.338	7.691.092.986.859
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		11.275.423.630.107	7.370.936.961.231
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		4.315.445.504.810	2.907.884.479.000
312	1.1 Vay ngắn hạn	17	4.315.445.504.810	2.907.884.479.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	380.830.475	505.243.708
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	20	33.869.310.437	39.468.154.866
321	4. Người mua trả tiền trước		12.000.000	870.280.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	16.275.565.491	8.763.690.722
323	6. Phải trả người lao động		20.657.361.134	258.232.830
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		27.613.000	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	17.559.462.355	43.279.317.919
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		11.614.369.615	32.240.437
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	6.832.411.707.899	4.321.705.416.858
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	27.169.904.891	48.169.904.891
340	II. Nợ phải trả dài hạn		198.266.739.231	320.156.025.628
341	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	83.470.000.000	185.500.000.000
353	2. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	22	100.000.000.000	124.000.000.000
356	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15	14.796.739.231	10.656.025.628
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.055.416.042.777	1.768.482.391.097
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.3	2.055.416.042.777	1.768.482.391.097
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.527.257.761.300	1.070.862.881.300
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.513.146.720.000	1.070.751.840.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.513.146.720.000	1.070.751.840.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		14.111.041.300	111.041.300
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.385.326.228	2.385.326.228
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.515.647.373	54.917.083.228
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		521.294.108.385	639.006.092.008
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		481.779.457.339	666.380.760.592
417.2	4.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		39.514.651.046	(27.374.668.584)
418	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	1.963.199.491	1.311.008.333
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.529.106.412.115	9.459.575.377.956

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND (Trình bày lại)
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	26.1	38.032.022.388	38.032.022.388
005	2. Ngoại tệ các loại	26.2	15.246.819	28.316.120.755
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (*)	26.3	151.314.672	107.075.184
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	26.4	500.149.630.000	223.739.810.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK		110.000.930.000	1.810.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	26.5	2.300.420.000	5.300.090.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	26.6	61.445.240.000	608.824.040.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư		1.377.956.110.000	1.356.864.980.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.247.196.520.000	1.237.028.740.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		14.395.100.000	50.000.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		109.520.000.000	109.520.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		310.000	240.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		6.844.180.000	10.266.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		13.666.160.000	9.684.120.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		13.666.160.000	9.684.120.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.7	14.646.870.000	29.607.450.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	26.8	2.155.140.000	1.144.820.000

(*) Số dư tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND (Trình bày lại)
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng	26.9	126.578.021.863	205.117.077.336
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		126.549.893.208	205.089.217.139
27.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		116.551.516	3.410.358.207
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.128.655	27.860.197
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		18.444.909	18.200.754
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		9.683.746	9.659.443
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.10	126.578.021.863	205.117.077.336
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		114.905.329.441	203.024.377.366
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		11.672.692.422	2.092.699.970
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.11	1.737.710.075	1.739.948.750

Ông Trương Quân Bảo
 Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn
 Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND (Trình bày lại)	Năm nay VND	Năm trước VND (Trình bày lại)
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		143.335.826.526	218.211.123.176	538.874.932.210	468.259.995.846
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	59.224.118.097	113.881.396.356	245.104.155.497	302.884.452.709
01.2	1.2 Chênh lệch tăng và đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	80.284.144.929	100.767.885.877	272.239.080.471	136.132.302.822
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.3	3.827.563.500	3.561.840.943	21.531.696.242	29.243.240.315
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.3	190.346.723.479	101.351.187.985	726.513.293.991	409.679.775.554
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.3	5.900.033.208	5.631.577.004	20.523.809.248	31.917.303.102
04	4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	27.3	(8.750.268.072)	-	-	-
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27.4	4.053.047.908	5.626.252.694	18.239.506.254	29.033.704.908
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	27.4	-	376.200.000	-	24.706.200.000
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	27.4	(406.904.997)	2.204.530.974	581.136.499	4.844.810.445
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	27.4	7.004.000.000	12.574.763.409	9.947.090.909	31.907.602.409
11	9. Thu nhập từ hoạt động khác	27.4	5.613.560.408	4.534.667.233	17.802.574.244	21.780.918.098
20	Cộng doanh thu hoạt động		347.096.018.460	350.510.302.475	1.332.482.343.355	1.022.130.310.362

11/01/2024 10:00:00

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND (Trình bày lại)	Năm nay VND	Năm trước VND (Trình bày lại)
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
21	1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")					
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	(98.426.437.367) (35.726.797.522)	(141.721.946.559) (66.518.529.410)	(254.558.112.772) (52.554.937.183)	(394.115.021.837) (110.208.852.998)
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	(62.387.627.165)	(76.327.646.330)	(201.213.971.250)	(285.707.897.781)
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(312.012.680)	1.124.229.181	(789.204.339)	1.801.728.942
22	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")		(48.825.000)	(199.908.103)	(378.825.000)	(199.908.103)
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	(4.796.196.102)	-	(9.085.394.484)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	28	(14.508.562.153)	(4.640.388.111)	(27.339.182.339)	(10.771.218.588)
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	(10.265.177.745)	(7.561.712.871)	(30.988.705.324)	(30.818.230.852)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	(150.939.377)	(142.474.874)	(462.560.994)	(428.060.015)
31	7. Chi phí hoạt động tự vấn tài chính	31	(3.042.103.878)	(9.134.985.697)	(11.304.124.759)	(35.208.955.098)
32	8. Chi phí các dịch vụ khác		(11.274.438.284)	(3.810.045.008)	(19.809.469.136)	(12.162.942.061)
40	Cộng chi phí hoạt động		(137.716.483.804)	(172.007.657.325)	(344.840.980.324)	(492.789.731.038)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND (Trình bày lại)	Năm nay VND	Năm trước VND (Trình bày lại)
50	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		9.584.535	1.662.608.732	147.953.808	3.007.881.018
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định		539.324.742	624.616.368	1.540.222.240	2.161.101.686
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	32	548.909.277	2.287.225.100	1.688.176.048	5.168.982.704
51	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(94)	(9.414.804.390)	(1.329.807)	(23.663.311.386)
52	2. Chi phí lãi vay		(41.939.157.384)	(58.130.413.857)	(203.868.512.685)	(179.676.863.530)
55	3. Chi phí đầu tư khác		(109.347.064.208)	(68.274.858.594)	(405.685.148.508)	(241.681.654.104)
60	Cộng chi phí tài chính	33	(151.286.221.686)	(135.820.076.841)	(609.554.991.000)	(445.021.829.020)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	34	(29.523.897.581)	(12.818.074.663)	(66.395.017.168)	(36.619.268.598)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		29.118.324.666	32.151.718.746	313.379.530.911	52.868.464.410
71	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		1.251.036	66.050	19.104.210	66.050
72	2. Chi phí khác		(2.137.949)	(1.557)	(488.507.044)	(423.536.538)
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(886.913)	64.493	(469.402.834)	(423.470.488)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND (Trình bày lại)	Năm nay VND	Năm trước VND (Trình bày lại)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		29.117.437.753	32.151.783.239	312.910.128.077	52.444.993.922
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		11.220.919.989	7.711.543.692	241.885.018.856	202.020.588.881
92	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		17.896.517.764	24.440.239.547	71.025.109.221	(149.575.594.959)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	35	(3.767.517.929)	(20.542.953.397)	(61.201.476.397)	(8.265.556.935)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(544.108.288)	(17.654.926.202)	(57.060.762.794)	(25.290.179.324)
100.2	2. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại		(3.223.409.641)	(2.888.027.195)	(4.140.713.603)	17.024.622.389
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		25.349.919.824	11.608.829.842	251.708.651.680	44.179.436.987
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		25.270.196.697	11.904.486.941	251.281.460.522	43.651.464.288
203	2. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		79.723.127	(295.657.099)	427.191.158	527.972.699
400	XI. TỔNG THU NHẬP TOÁN ĐIỆN HỢP NHẤT		25.349.919.824	11.608.829.842	251.708.651.680	44.179.436.987
401	1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		25.270.196.697	11.904.486.941	251.281.460.522	43.651.464.288
402	2. Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát		79.723.127	(295.657.099)	427.191.158	527.972.699

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Năm nay VND	Năm trước VND (Trình bày lại)
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG					
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	31.4			1.662	294
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	31.4			1.662	294



Ông Trương Quân Bảo
Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		312.910.128.077	52.444.993.922
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(47.502.527.072)	(70.121.001.578)
03	- Khấu hao TSCĐ	12, 13	6.095.274.041	4.720.387.298
06	- Chi phí lãi vay		203.868.512.685	179.676.863.530
08	- Dự thu tiền lãi	7	(257.466.313.798)	(254.518.252.406)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		201.213.971.250	285.707.897.781
11	- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	27.2	201.213.971.250	285.707.897.781
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(272.239.080.471)	(136.132.302.822)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	27.2	(272.239.080.471)	(136.132.302.822)
30	5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.609.838.311.956)	36.449.476.789
31	- Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		23.933.630.864	(140.688.963.460)
32	- Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM		(2.589.227.285.828)	(2.422.629.379.282)
33	- (Tăng)/giảm các khoản cho vay		(89.995.681.386)	302.564.438.856
34	- Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(1.312.272.834.303)	(62.037.272.095)
35	- Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(38.764.756.421)	(17.611.800.000)
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		254.518.252.406	121.133.383.007
37	- (Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(4.549.293.705)	34.500.614.560
39	- Tăng các khoản phải thu khác		(104.599.475.016)	(30.695.321.041)
40	- Tăng các tài sản khác		(2.016.259.033)	(1.619.453.601)
41	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		1.050.787.018	843.750.000
42	- Giảm/(tăng) chi phí trả trước		4.379.899.115	(1.330.951.693)
43	- Thuế TNDN đã nộp	18	(51.584.016.659)	(94.574.084.029)
44	- Lãi vay đã trả		(215.474.155.267)	(147.223.635.671)
45	- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(5.598.844.429)	16.710.143.310
46	- Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		27.613.000	(30.826.000)
47	- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		2.624.638.723	(6.331.069.029)
48	- Tăng/(giảm) phải trả người lao động		20.399.128.304	(26.729.038.283)
50	- Tăng phải trả, phải nộp khác		2.497.310.340.661	2.512.198.941.240
60	Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(1.415.455.820.172)	168.349.064.092

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	12, 13	(4.705.188.201)	(5.002.120.800)
70	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(4.705.188.201)	(5.002.120.800)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		14.225.000.000	280.000.000
73	Tiền vay gốc		16.582.398.662.107	11.348.333.580.455
73.2	- Tiền vay khác		16.582.398.662.107	11.348.333.580.455
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(15.292.032.636.297)	(11.565.312.621.760)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(15.292.032.636.297)	(11.565.312.621.760)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.613.675)	(3.527.730)
80	Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.304.586.412.135	(216.702.569.035)
90	TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(115.574.596.238)	(53.355.625.743)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	4	296.711.202.252	350.066.827.995
101.1	Tiền		197.711.202.252	317.066.827.995
101.2	Các khoản tương đương tiền		99.000.000.000	33.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	4	181.136.606.014	296.711.202.252
103.1	Tiền		181.136.606.014	197.711.202.252
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	99.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.054.883.777.560	2.384.189.185.600
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.053.438.841.990)	(1.671.227.253.950)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.852.369.842.809	4.933.991.051.756
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(2.977.186.708.028)	(5.681.099.670.774)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(410.241.343)	(394.816.785)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		52.554.989.519	70.253.091.603
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(7.311.874.000)	(22.833.036.000)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(78.539.055.473)	12.878.551.450
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	26.9	205.117.077.336	192.238.525.886
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		205.117.077.336	192.238.525.886
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		205.089.217.139	192.210.819.806
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.860.197	27.706.080
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	26.9	126.578.021.863	205.117.077.336
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		126.578.021.863	205.117.077.336
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		126.549.893.208	205.089.217.139
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.128.655	27.860.197

Ông Trương Quân Bảo
Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B04a-CTCK/HN

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm				Số tăng/(giảm)		Số dư cuối năm	
	Thuyết minh	Năm trước (Trình bày lại)		Năm nay	Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND (Trình bày lại)	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
		Ngày 01 tháng 01 năm 2022 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2023 VND (Trình bày lại)		Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.070.862.881.300	1.070.862.881.300	-	456.394.880.000	-	1.070.862.881.300	1.527.257.761.300
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		1.070.751.840.000	1.070.751.840.000	-	442.394.880.000	-	1.070.751.840.000	1.513.146.720.000
		111.041.300	111.041.300	-	14.000.000.000	-	111.041.300	14.111.041.300
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.385.326.228	2.385.326.228	-	-	-	2.385.326.228	2.385.326.228
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		54.917.083.228	54.917.083.228	-	-	(52.401.435.855)	54.917.083.228	2.515.647.373
4. Lợi nhuận chưa phân phối	24.2	626.249.152.228	176.294.748.247	(163.537.808.467)	251.281.460.522	(368.993.444.145)	639.006.092.008	521.294.108.385
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		520.976.652.353	176.294.748.247	(30.890.640.008)	184.392.140.892	(368.993.444.145)	666.380.760.592	481.779.457.339
- Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		105.272.499.875	(27.374.668.584)	(132.647.168.459)	66.889.319.630	-	(27.374.668.584)	39.514.651.046
5. Lợi ích của cổ đông thiểu số		497.728.935	821.347.835	(8.068.437)	657.115.170	(4.924.012)	1.311.008.333	1.963.199.491
TỔNG CỘNG	24.3	1.754.912.171.919	1.768.482.391.097	177.116.096.082 (163.545.876.904)	708.333.455.692 (424.399.804.012)	708.333.455.692 (424.399.804.012)	1.768.482.391.097	2.055.416.042.777

[Signature]

[Signature]

[Signature]

Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng

Ông Trương Quân Bảo
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
THIÊN VIỆT
Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận cấp Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đăng ký lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 05 vào ngày 25 tháng 7 năm 2023, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán điều chỉnh số

<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
25/12/2006	Cấp phép lần đầu
24/8/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
27/8/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
05/9/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
29/8/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
29/8/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
19/7/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
27/9/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
05/5/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
27/11/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND
15/12/2021	Thay đổi vốn điều lệ từ 982.351.740.000 VND lên 1.070.751.840.000 VND
28/11/2022	Bổ sung người đại diện theo pháp luật
10/02/2023	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.070.751.840.000 VND lên 1.091.751.840.000 VND
07/7/2023	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.091.751.840.000 VND lên 1.513.146.720.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 106 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 90 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng
ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty là 1.513.146.720.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.055.416.042.777 VND và tổng tài sản là 13.529.106.412.115 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ; và
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (1) công ty con, như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý quỹ	99,84%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (2) bên liên quan là như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Finsight ("Finsight") (*)	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn đầu tư	8,32%
Công ty Cổ phần Camellia Wealth (Camellia) (**)	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động đầu tư	15,00%

(*) TVAM sở hữu 91,37% của Finsight.

(**) Finsight sở hữu 49,00% của Camellia và TVAM sở hữu 35,5% của Camellia.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất quý của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất quý, kết quả hoạt động hợp nhất quý, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất quý theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

Y N O I E P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Cơ sở hợp nhất quý*

Báo cáo tài chính hợp nhất quý bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất quý toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất quý cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất quý được lập cho cùng một giai đoạn tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất quý được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng
ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Nhóm Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý ngay khi phát sinh.

3.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng
ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

3.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, những công cụ này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần "*Thu nhập toàn diện khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý, Nhóm Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá; và
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

3.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá bình quân gia quyền của các giá giao dịch thực hiện theo phương pháp khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất; và
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất quý.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư 48 và Thông tư 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối năm tài chính. Công ty sẽ đánh giá khả năng trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán vào ngày kết thúc năm tài chính.

3.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Nhóm Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Nhóm Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Nhóm Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Nhóm Công ty. Trong trường hợp đó, Nhóm Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Nhóm Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Nhóm Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Nhóm Công ty khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Nhóm Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Nhóm Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Nhóm Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Nhóm Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Nhóm Công ty sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Nhóm Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

3.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư 24 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý.

3.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý.

3.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Máy móc thiết bị	2 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm tin học	1-5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2-3 năm

3.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng
ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) tháng đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý:

- ▶ Thuê văn phòng;
- ▶ Học phí giáo dục;
- ▶ Phí tham gia hợp đồng bảo lãnh hợp đồng đi vay;
- ▶ Phí bảo hiểm;
- ▶ Sửa chữa văn phòng
- ▶ Thiết bị tin học;
- ▶ Công cụ dụng cụ; và
- ▶ Phí dịch vụ khác.

3.18 Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Nhóm Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

3.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.20 Lợi ích của nhân viên

3.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Nhóm Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Nhóm Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% (riêng giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Nhóm Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.20.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Nhóm Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.20.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương (riêng giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng
ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý.

3.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.23 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.24 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3.25 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu, chứng chỉ quỹ.

3.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất quý.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính ba tháng mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.27 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn cổ phần theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý thuộc danh mục tài sản tài chính của Nhóm Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý của Nhóm Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.27 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành; và
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

3.28 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Nhóm Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.29 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất quý này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tiền mặt tại quỹ	299.432.642	263.164.547
Tiền gửi ngân hàng	180.837.173.372	197.448.037.705
Các khoản tương đương tiền	-	99.000.000.000
	181.136.606.014	296.711.202.252

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	94.228.639	16.131.429.371.120
- Cổ phiếu	34.457.755	1.007.966.936.792
- Trái phiếu	56.042.444	6.431.724.392.097
- Khác	3.728.440	8.691.738.042.231
b. Của nhà đầu tư	109.563.179	2.483.925.879.310
- Cổ phiếu	108.761.140	2.406.101.619.310
- Trái phiếu	792.039	77.806.323.000
- Chứng khoán khác	10.000	17.937.000
	203.791.818	18.615.355.250.430

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	712.029.526.344	733.280.647.430	443.494.198.007	394.907.671.393
VNM	74.129.821.382	68.162.296.800	1.561.382	1.369.800
HPG	71.510.932.670	78.261.090.050	83.556.260.193	71.820.702.000
IDC	61.497.620.000	68.699.060.000	-	-
VPB	37.095.689.901	36.099.590.400	64.444.848.876	57.283.347.300
Cổ phiếu khác	467.795.462.391	482.058.610.180	295.491.527.556	265.802.252.293
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.136.109.983	15.652.414.150	48.463.176.448	37.512.745.300
QTP	10.731.900.000	9.620.000.000	-	-
TCI	4.390.491.563	6.028.000.000	4.339.680.000	4.200.000.000
Cổ phiếu khác	13.718.420	4.414.150	44.123.496.448	33.312.745.300
Trái phiếu niêm yết	210.262.169.041	212.652.265.479	38.358.719.612	37.468.928.000
LPB122010	199.901.369.041	202.058.787.397	-	-
Trái phiếu niêm yết khác	10.360.800.000	10.593.478.082	38.358.719.612	37.468.928.000
Trái phiếu chưa niêm yết	162.552.781.800	165.596.802.855	789.194.488.986	802.990.224.311
MBB12101	100.215.424.800	102.694.931.649	102.388.385.000	102.460.000.000
VCBH2128002	-	-	197.174.067.400	201.884.931.506
VCBH2128004	-	-	49.500.008.450	50.416.438.356
VCBH2128006	-	-	49.340.896.050	50.317.808.219
Trái phiếu chưa niêm yết khác	62.337.357.000	62.901.871.206	390.791.132.086	397.911.046.230
Chứng chỉ quỹ	82.879.640.000	106.279.600.000	51.973.640.000	80.634.540.000
FUCTVGF3	26.154.000.000	36.830.000.000	26.154.000.000	42.672.000.000
FUCTVGF4	25.819.640.000	35.789.600.000	25.819.640.000	37.962.540.000
FUCTVGF5	30.906.000.000	33.660.000.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	441.722.951.095	445.548.164.296	277.032.586.074	278.404.306.849
	1.624.583.178.263	1.679.009.894.210	1.648.516.809.127	1.631.918.415.853

6.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

6.2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu niêm yết	6.780.800.000	6.780.800.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	20.250.002.616	20.250.002.616	430.236.668.654	430.236.668.654
Hợp đồng tiền gửi	5.725.518.016.437	5.725.518.016.437	2.756.337.093.296	2.756.337.093.296
Chứng chỉ tiền gửi (“CCTG”)	1.710.880.021.910	1.710.880.021.910	465.271.104.009	465.271.104.009
Khác	14.000.000.000	14.000.000.000	211.830.000.000	211.830.000.000
	7.477.428.840.963	7.477.428.840.963	3.863.674.865.959	3.863.674.865.959

Trái phiếu niêm yết bằng VND, có kỳ hạn gốc 36 tháng và hưởng lãi suất 13,78%.

Trái phiếu chưa niêm yết bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 36 đến 72 tháng và hưởng lãi suất từ 5,875% đến 10,50%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng
 ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

6.2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn (tiếp theo)

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 18 tháng và hưởng lãi suất từ 4,20% đến 11,50%. Nhóm Công ty có sử dụng một số khoản tiền gửi kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi là 4.262.110.136.986 đồng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các khoản đầu tư HTM khác bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 24 đến 25 tháng và hưởng lãi suất 12,00%.

6.2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu niêm yết	325.209.790.000	325.209.790.000	296.618.425.287	296.618.425.287
Trái phiếu chưa niêm yết	891.275.000.000	891.275.000.000	2.513.126.341.589	2.513.126.341.589
Hợp đồng tiền gửi	215.000.000.000	215.000.000.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi (“CCTG”)	277.733.287.700	277.733.287.700	-	-
Khác	200.000.000.000	200.000.000.000	124.000.000.000	124.000.000.000
	1.909.218.077.700	1.909.218.077.700	2.933.744.766.876	2.933.744.766.876

Các trái phiếu niêm yết bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 04 đến 07 năm và hưởng lãi suất từ 9,60% đến 12,00%.

Các trái phiếu chưa niêm yết bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 04 đến 10 năm và hưởng lãi suất từ 6,65% đến 12,00%.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng bằng VND, có kỳ hạn gốc 18 tháng và hưởng lãi suất từ 7,00% đến 8,10%.

Các khoản đầu tư HTM khác bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 34 đến 36 tháng và hưởng lãi suất 15,00%.

6.3 Các khoản cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	190.134.552.005	189.554.393.287	105.810.171.190	105.230.012.472
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	6.703.045.384	6.703.045.384	1.031.744.813	1.031.744.813
	196.837.597.389	196.257.438.671	106.841.916.003	106.261.757.285

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản cho vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng
 ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	456.447.456.762	454.092.806.762	212.369.211.500	210.014.561.500
CTCP Finhay	126.891.030.376	126.891.030.376	126.891.029.618	126.891.029.618
Công ty Cổ Phần Giải trí và giáo dục Galaxy	29.632.968.000	29.632.968.000	29.632.968.000	29.632.968.000
CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến CTCP Galaxy education	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882
250.791.122.337	250.791.122.337	20.700.000.000	20.700.000.000	
Công ty Cổ phần Công nghệ NAMI	15.274.972.167	15.274.972.167	-	-
CTCP Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh	3.010.000.000	3.010.000.000	4.297.850.000	4.297.850.000
CTCP Viễn Thông Tinh Vân	3.000.000.000	645.350.000	3.000.000.000	645.350.000
Trái phiếu niêm yết	103.015.890.411	103.015.890.411	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	695.704.452.056	695.704.452.056	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	269.474.246.574	269.474.246.574	-	-
	1.524.642.045.803	1.522.287.395.803	212.369.211.500	210.014.561.500

6.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Các khoản cho vay	580.158.718	580.158.718
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.354.650.000	2.354.650.000
	2.934.808.718	2.934.808.718

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các tài sản tài chính ("TSTC") hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng				Mức trích lập dự phòng kỳ này VND
		Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Giá trị dự phòng ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	
I	HTM	9.386.646.918.663	9.386.646.918.663	-	-	-
	Ngắn hạn	7.477.428.840.963	7.477.428.840.963	-	-	-
	Dài hạn	1.909.218.077.700	1.909.218.077.700	-	-	-
II	Cho vay	196.837.597.389	196.257.438.671	(580.158.718)	(580.158.718)	-
	Cho vay kỳ quỹ	190.134.552.005	189.554.393.287	(580.158.718)	(580.158.718)	-
	Ứng trước	6.703.045.384	6.703.045.384	-	-	-
III	AFS	1.524.642.045.803	1.522.287.395.803	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết	456.447.456.762	454.092.806.762	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	-
	Trái phiếu niêm yết	103.015.890.411	103.015.890.411	-	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết	695.704.452.056	695.704.452.056	-	-	-
	Chứng chỉ tiền gửi	269.474.246.574	269.474.246.574	-	-	-
		11.108.126.561.855	11.105.191.753.137	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	56.376.556.421	17.611.800.000
- Cổ phiếu	12.181.890.000	17.611.800.000
- Trái phiếu	44.194.666.421	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	257.466.313.798	254.518.252.406
- Dự thu tiền lãi các tài sản tài chính	255.044.663.798	253.448.252.406
- Cổ tức	2.421.650.000	1.070.000.000
	313.842.870.219	272.130.052.406

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết	41.310.000.000	51.763.500.001
Công ty Cổ phần Đầu tư 315	41.310.000.000	41.310.000.000
Công ty Cổ phần Trường học Công nghệ MindX	-	10.453.500.001
Tạm ứng khác	2.465.915.386	366.488.810
Trả trước cho người bán khác	246.055.144	31.927.500
	44.021.970.530	52.161.916.311

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải thu phí dịch vụ quản lý quỹ và danh mục	13.707.806.101	11.109.075.162
Phải thu phí tư vấn	4.022.000.092	99.700.092
Phải thu phí lưu ký	108.257.759	85.680.690
Phải thu phí giao dịch	55.567.415	49.881.718
Phải thu phí đại lý phát hành chứng khoán	-	2.000.000.000
	17.893.631.367	13.344.337.662

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	114.187.711.101	23.716.882.859
Các khoản phải thu khác	22.569.422.699	300.830.144
	136.757.133.800	24.017.713.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng
 ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.866.509.187	7.894.461.084
- Thuê văn phòng	636.806.089	626.793.011
- Học phí giáo dục	504.567.472	-
- Phí bảo hiểm	50.490.919	-
- Phí tham gia hợp đồng bảo lãnh hợp đồng đi vay	-	4.127.257.907
- Phí tham gia hợp đồng dự phòng rủi ro lãi suất và tỷ giá	-	807.045.914
- Sửa chữa văn phòng	-	143.231.000
- Thiết bị tin học	-	5.333.204
- Phí dịch vụ khác	2.674.644.707	2.184.800.048
Chi phí trả trước dài hạn	2.524.323.884	2.876.271.102
- Thiết bị tin học	867.259.002	629.047.501
- Sửa chữa văn phòng	435.286.280	742.344.044
- Công cụ, dụng cụ	390.583.106	351.014.657
- Phí dịch vụ khác	831.195.496	1.153.864.900
	<u>6.390.833.071</u>	<u>10.770.732.186</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.491.567.770	24.820.412.798	3.041.200.700	202.596.880	29.555.778.148
Tăng trong năm	-	2.105.138.201	1.201.950.000	-	3.307.088.201
Thanh lý	-	(1.951.600.329)	-	-	(1.951.600.329)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.491.567.770	24.973.950.670	4.243.150.700	202.596.880	30.911.266.020
Khấu hao lũy kế					
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.491.567.770	17.975.291.207	2.023.286.402	202.596.880	21.692.742.259
Khấu hao trong năm	-	2.429.970.840	296.428.967	-	2.726.399.807
Thanh lý	-	(1.951.600.329)	-	-	(1.951.600.329)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.491.567.770	18.453.661.718	2.319.715.369	202.596.880	22.467.541.737
Giá trị còn lại					
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	-	6.845.121.591	1.017.914.298	-	7.863.035.889
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	6.520.288.952	1.923.435.331	-	8.443.724.283

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 17.970.191.329 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.783.844.948 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm tin học VND</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	26.730.635.509	2.301.546.400	29.032.181.909
Tăng trong năm	1.181.100.000	-	1.181.100.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	27.911.735.509	2.301.546.400	30.213.281.909
Hao mòn lũy kế			
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	14.863.842.129	2.301.546.400	17.165.388.529
Hao mòn trong năm	3.368.874.234	-	3.368.874.234
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	18.232.716.363	2.301.546.400	20.534.262.763
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	11.866.793.380	-	11.866.793.380
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	9.679.019.146	-	9.679.019.146

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.946.036.310 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.946.036.310 đồng).

14. CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Đặt cọc thuê văn phòng	1.365.512.065	991.462.265
Đặt cọc thanh toán thẻ visa	34.380.000	34.380.000
Đặt cọc dài hạn khác	88.808.397	72.646.727
	1.488.700.462	1.098.488.992

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	470.930.000	470.930.000
	2.136.564.460	2.136.564.460
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	14.796.739.231	10.656.025.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

16. TIỀN NỢ CÁC QUỸ

16.1 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	9.879.192.616	8.221.009.508
	<u>9.999.192.616</u>	<u>8.341.009.508</u>

16.2 Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác thể hiện số dư tiền nộp quỹ bù trừ phái sinh. Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSD. Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 04 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> VND
Tiền nộp ban đầu quỹ bù trừ Chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	54.968.284	34.925.526
	<u>10.054.968.284</u>	<u>10.034.925.526</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

17. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Số tăng trong năm VND	Số giảm trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Vay ngắn hạn	2.907.884.479.000	16.528.420.262.107	15.120.859.236.297	4.315.445.504.810
Tổ chức tài chính	2.655.184.679.000	15.802.684.750.107	14.292.811.936.297	4.165.057.492.810
Tổ chức kinh tế	85.000.000.000	150.200.000.000	235.200.000.000	-
Khác	167.699.800.000	575.535.512.000	592.847.300.000	150.388.012.000
Vay dài hạn	185.500.000.000	98.635.000.000	200.665.000.000	83.470.000.000
Khác	185.500.000.000	98.635.000.000	200.665.000.000	83.470.000.000
	3.093.384.479.000	16.627.055.262.107	15.321.524.236.297	4.398.915.504.810

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	201.127.402	57.060.762.794	(51.584.016.659)	5.677.873.537
2	Thuế giá trị gia tăng	248.420.237	363.909.091	(223.818.182)	388.511.146
3	Thuế thu nhập cá nhân	4.815.582.959	40.654.382.927	(37.995.010.018)	7.474.955.868
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên	2.230.012.582	11.644.091.471	(9.833.591.090)	4.040.512.963
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư	2.284.730.161	25.483.819.261	(24.590.011.824)	3.178.537.598
	- Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	29.027.591	354.535.752	(230.112.577)	153.450.766
	- Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức	271.812.625	3.171.936.443	(3.341.294.527)	102.454.541
4	Thuế khác	176.350.960	756.590.904	(914.019.878)	18.921.986
		5.441.481.558	98.835.645.716	(90.716.864.737)	13.560.262.537

Trong đó:

- Thuế GTGT được khấu trừ	(103.851.441)	(121.247.562)
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(3.322.209.164)	(2.715.302.954)
- Số thuế phải trả	8.763.690.722	16.275.565.491

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	302.202.743	429.162.875
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	78.627.732	76.080.833
	380.830.475	505.243.708

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải trả phí dịch vụ	27.850.897.770	32.170.115.956
Phải trả mua các tài sản tài chính	5.821.500.000	7.202.950.001
Phải trả khác	196.912.667	95.088.909
	33.869.310.437	39.468.154.866

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	15.098.717.171	41.869.359.753
Phải trả chi phí dịch vụ chuyên môn	2.213.545.184	1.409.958.166
Phí dịch vụ	247.200.000	-
	17.559.462.355	43.279.317.919

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND (Trình bày lại)
Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả hợp tác kinh doanh	6.830.634.080.777	4.319.516.798.717
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.735.335.075	1.739.948.750
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho tổ chức phát hành	2.375.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.917.047	448.669.391
	6.832.411.707.899	4.321.705.416.858
Phải trả dài hạn khác		
Phải trả hợp tác kinh doanh	100.000.000.000	124.000.000.000
	100.000.000.000	124.000.000.000
	6.932.411.707.899	4.445.705.416.858

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng
ngày

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Số đầu năm	48.169.904.891	17.280.687.083
Trích trong năm	-	30.889.217.808
Sử dụng trong năm	<u>(21.000.000.000)</u>	-
Số cuối năm	<u>27.169.904.891</u>	<u>48.169.904.891</u>

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i> Đơn vị	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i> Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	151.314.672	107.075.184
<i>Cổ phiếu thường</i>	151.314.672	107.075.184
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	151.314.672	107.075.184
<i>Cổ phiếu thường</i>	151.314.672	107.075.184
Số lượng cổ phần đang lưu hành	151.314.672	107.075.184
<i>Cổ phiếu thường</i>	151.314.672	107.075.184

Biến động số lượng cổ phần đang lưu hành trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> Đơn vị	<i>Năm trước</i> Đơn vị
Số đầu năm	107.075.184	107.075.184
Phát hành cổ phiếu thường trả cho người lao động	2.100.000	-
Tăng vốn từ nguồn dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.240.144	-
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	<u>36.899.344</u>	-
Số cuối năm	<u>151.314.672</u>	<u>107.075.184</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng
 ngày

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VND	VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối	481.779.457.339	666.380.760.592
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	39.514.651.046	(27.374.668.584)
	521.294.108.385	639.006.092.008

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	666.380.760.592	520.976.652.353
Lỗ chưa thực hiện cuối năm	-	(27.374.668.584)
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	251.281.460.522	176.294.748.247
Chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu	(368.993.444.145)	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	-	(30.890.640.008)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	548.668.776.969	639.006.092.008

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận đã thực hiện VND	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	1.070.751.840.000	111.041.300	2.385.326.228	54.917.083.228	666.380.760.592	(27.374.668.584)	1.311.008.333	1.768.482.391.097
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	184.392.140.892	66.889.319.630	427.191.158	251.708.651.680
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-	225.000.000	225.000.000
Cổ phiếu thường trả cho người lao động	21.000.000.000	14.000.000.000	-	-	-	-	-	35.000.000.000
(*) Tăng vốn từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (**)	52.401.435.855	-	-	(52.401.435.855)	-	-	-	-
Trả có tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (***)	368.993.444.145	-	-	-	(368.993.444.145)	-	-	-
Số cuối năm	1.513.146.720.000	14.111.041.300	2.385.326.228	2.515.647.373	481.779.457.339	39.514.651.046	1.963.199.491	2.055.416.042.777

(*) Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 051022022/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 10 năm 2022 về việc triển khai phát hành cổ phiếu cho người lao động trong quý 4 năm 2022.

(**) Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 12052023/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 5 năm 2023 về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 và phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	1.311.008.333	497.728.935
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	432.115.170	435.661.310
Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm	(4.924.012)	92.311.389
Góp vốn trong năm vào Camellia Wealth	225.000.000	-
Góp vốn trong năm vào Finsight	-	280.000.000
Điều chỉnh thay đổi tỷ lệ sở hữu NCI	-	13.375.136
- <i>Lãi đã thực hiện chưa phân phối</i>	-	9.490.636
- <i>Lãi chưa thực hiện chưa phân phối</i>	-	3.884.500
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(8.068.437)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.963.199.491	1.311.008.333

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ

26.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i> VND
Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	14.470.476.001	14.470.476.001
Phải thu cổ tức	1.114.000.000	1.114.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	973.316.000	973.316.000
	38.032.022.388	38.032.022.388

26.2 Ngoại tệ các loại

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i> VND
USD	15.246.819	28.316.120.755

26.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i> Cổ phiếu	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i> Cổ phiếu
Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty	151.314.672	107.075.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng
 ngày

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

26.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Mệnh giá tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	296.552.630.000	223.736.810.000
Mệnh giá tài sản tài chính chờ thanh toán	203.597.000.000	3.000.000
	500.149.630.000	223.739.810.000

26.5 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Cổ phiếu	2.300.420.000	5.300.090.000

26.6 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Cổ phiếu	12.930.240.000	15.909.040.000
Trái phiếu	-	555.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	48.515.000.000	37.915.000.000
	61.445.240.000	608.824.040.000

26.7 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Cổ phiếu	14.646.870.000	29.607.450.000

26.8 Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Cổ phiếu	2.155.140.000	1.144.820.000



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

26.9 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	126.549.893.208	205.089.217.139
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	119.561.769.532	203.006.176.612
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.988.123.676	2.083.040.527
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.128.655	27.860.197
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	18.444.909	18.200.754
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	9.683.746	9.659.443
	126.578.021.863	205.117.077.336

26.10 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	98.114.347.943	166.650.457.826
- Trong nước	91.116.540.521	164.557.757.856
- Nước ngoài	6.997.807.422	2.092.699.970
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	28.463.673.920	38.466.619.510
- Trong nước	23.788.788.920	38.466.619.510
- Nước ngoài	4.674.885.000	-
	126.578.021.863	205.117.077.336

26.11 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	1.735.335.075	1.739.948.750
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	2.375.000	-
	1.737.710.075	1.739.948.750

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán trong năm VND
1	Cổ phiếu niêm yết	56.901.282	25.657	1.459.921.679.450	1.353.978.010.989	105.943.668.461
	HPG	6.310.000	24.325	153.493.555.000	134.442.247.523	19.051.307.477
	VPB	5.830.000	20.424	119.069.555.000	117.939.003.975	1.130.551.025
	Cổ phiếu niêm yết khác	44.761.282	26.526	1.187.358.569.450	1.101.596.759.491	85.761.809.959
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	8.832.851	21.988	194.218.469.641	192.219.769.571	1.998.700.070
	BSR	1.860.000	17.507	32.562.560.000	35.637.000.000	(3.074.440.000)
	TCI	1.479.200	11.996	17.744.770.000	11.585.958.437	6.158.811.563
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	5.493.651	26.196	143.911.139.641	144.996.811.134	(1.085.671.493)
3	Trái phiếu niêm yết	32.169.150	103.785	3.338.671.855.537	3.332.982.832.909	5.689.022.628
	TD2030020	9.000.000	100.653	905.878.000.000	906.158.500.000	(280.500.000)
	LPB122010	4.022.000	105.304	423.532.876.000	420.895.038.959	2.637.837.041
	TD2338134	2.500.000	104.695	261.738.500.000	261.835.500.000	(97.000.000)
	TD2353151	1.000.000	103.736	103.736.000.000	103.841.000.000	(105.000.000)
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	15.647.150	105.053	1.643.786.479.537	1.640.252.793.950	3.533.685.587
4	Trái phiếu chưa niêm yết	4.056.856	612.327	2.484.123.365.726	2.439.978.437.730	44.144.927.996
	VCBH2128002	800	1.052.330.497	841.864.397.216	822.994.629.000	18.869.768.216
	MBBL2128001	51.800	10.312.873	534.206.844.000	530.704.764.600	3.502.079.400
	VBBL2229001	15.000	10.521.442	157.821.635.000	155.435.430.000	2.386.205.000
	VCBH2128006	150	1.032.767.009	154.915.051.404	150.178.364.950	4.736.686.454
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	3.989.106	199.372	795.315.438.106	780.665.249.180	14.650.188.926
5	Chứng chỉ tiền gửi	689.708	19.790.230	13.649.480.212.832	13.614.707.313.673	34.772.899.159
		102.649.847	205.810	21.126.415.583.186	20.933.866.364.872	192.549.218.314

Trong đó:

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

245.104.155.497
(52.554.937.183)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị đánh giá lại VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND
I	FVTPL	1.624.583.178.263	1.679.009.894.210	54.426.715.947	(16.598.393.274)	71.025.109.221
1	Cổ phiếu niêm yết	712.029.526.344	733.280.647.430	21.251.121.086	(48.586.526.614)	69.837.647.700
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	15.136.109.983	15.652.414.150	516.304.167	(10.950.431.148)	11.466.735.315
3	Trái phiếu niêm yết	210.262.169.041	212.652.265.479	2.390.096.438	(889.791.612)	3.279.888.050
4	Trái phiếu chưa niêm yết	162.552.781.800	165.596.802.855	3.044.021.055	13.795.735.325	(10.751.714.270)
5	Chứng chỉ tiền gửi	441.722.951.095	445.548.164.296	3.825.213.201	1.371.720.775	2.453.492.426
6	Chứng chỉ quỹ	82.879.640.000	106.279.600.000	23.399.960.000	28.660.900.000	(5.260.940.000)
II	HTM	9.386.646.918.663	9.386.646.918.663	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	196.837.597.389	196.257.438.671	(580.158.718)	(580.158.718)	-
IV	AFS	1.524.642.045.803	1.522.287.395.803	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	-
		12.732.709.740.118	12.784.201.647.347	51.491.907.229	(19.533.201.992)	71.025.109.221

Trong đó:

- Chênh lệch tăng
- Chênh lệch giảm

272.239.080.471
(201.213.971.250)

11/07/2024 09:00:00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND (Trình bày lại)</i>
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.827.563.500	3.561.840.943
Từ tài sản tài chính HTM	190.346.723.479	101.351.187.985
Từ các khoản cho vay và phải thu	5.900.033.208	5.631.577.004
Từ tài sản tài chính AFS	(8.750.268.072)	-
	191.324.052.115	110.544.605.932

27.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.053.047.908	5.626.252.694
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	376.200.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	(406.904.997)	2.204.530.974
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	7.004.000.000	12.574.763.409
Doanh thu hoạt động khác	5.613.560.408	4.534.667.233
	16.263.703.319	25.316.414.310

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Chi phí hoạt động cho vay ký quỹ	-	4.796.196.102

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Chi phí tiền lương	12.758.077.232	3.210.571.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	499.632.059	359.852.265
Phí giao dịch bán tài sản tài chính tự doanh	323.537.870	200.016.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.092.915	222.001.210
Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	175.526.620	145.170.280
Phí quản lý danh mục tài sản tài chính	4.095.205	5.178.387
Chi phí khác	550.600.252	497.598.244
	14.508.562.153	4.640.388.111

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Chi phí lương	5.007.880.268	3.471.755.916
Dịch vụ mua ngoài	3.008.411.544	1.419.616.648
Khấu hao tài sản cố định	782.084.269	548.638.256
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	742.759.422	757.573.892
Chi phí khác	724.042.242	1.364.128.159
	10.265.177.745	7.561.712.871

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Chi phí lương	2.145.994.826	5.639.446.363
Dịch vụ mua ngoài	181.803.652	2.334.479.779
Khấu hao tài sản cố định	96.151.582	93.434.034
Vật tư văn phòng	47.878.147	55.418.242
Chi phí khác	570.275.671	1.012.207.279
	3.042.103.878	9.134.985.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	9.584.535	1.662.608.732
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	539.324.742	624.616.368
	548.909.277	2.287.225.100

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	94	9.414.804.390
Chi phí lãi vay	41.939.157.384	58.130.413.857
Chi phí đầu tư khác	109.347.064.208	68.274.858.594
	151.286.221.686	135.820.076.841

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	20.477.149.639	7.425.079.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.982.441.107	2.926.831.116
BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN	708.530.680	455.305.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	218.353.206	148.127.229
Chi phí công cụ, dụng cụ	119.132.509	164.567.502
Chi phí thuế, phí và lệ phí	13.263.863	9.390.739
Chi phí khác	5.005.026.577	1.688.773.941
	29.523.897.581	12.818.074.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2022: 20%).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất quý có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35.1 Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	57.060.762.794	25.290.179.324
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	4.140.713.603	(17.024.622.389)
	61.201.476.397	8.265.556.935

35.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	312.910.128.077	52.444.993.922
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	62.582.025.615	10.488.998.784
Ảnh hưởng của việc hợp nhất báo cáo tài chính	2.193.260.219	1.600.328.427
Các khoản điều chỉnh tăng	493.235.513	16.713.020.247
- Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	-	15.254.424.807
- Chi phí không được trừ	211.653.250	1.458.595.440
- Khác	281.582.263	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.207.758.553)	(3.512.168.134)
- Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	(4.140.713.603)	-
- Thu nhập từ cổ tức	(4.067.044.950)	(3.512.168.134)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	57.060.762.794	25.290.179.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	470.930.000	470.930.000	-	-
	2.136.564.460	2.136.564.460	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	14.796.739.231	10.656.025.628	4.140.713.603	(17.024.622.389)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(4.140.713.603)	(17.024.622.389)

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2	Thu phí quản lý danh mục đầu tư Cổ tức	-	375.553.294
		-	11.200.000.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	Thu phí quản lý Quỹ	2.604.752.486	2.109.469.681
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	Thu phí quản lý Quỹ	5.617.056.223	969.659.618
	Thu phí phát hành chứng chỉ quỹ	-	2.006.000.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	Thu phí quản lý Quỹ	292.382.765	-
	Thu phí phát hành chứng chỉ quỹ	1.728.000.000	-
Ban lãnh đạo TVS			
	Vay	106.727.500.000	655.500.000.000
	Trả vay	208.302.500.000	470.000.000.000
	Chi phí lãi vay	16.261.402.796	22.950.642.472

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ban lãnh đạo Finsight			
	Vay	96.700.000.000	990.442.000.000
	Trả vay	96.700.000.000	1.422.302.000.000
	Chi phí lãi vay	234.202.740	6.871.134.795
	Cho vay	505.700.000.000	196.670.000.000
	Thu hồi cho vay	505.700.000.000	196.670.000.000
	Doanh thu lãi vay	6.558.945.207	675.454.247

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	Đầu tư ngắn hạn	26.154.000.000	26.154.000.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	Đầu tư ngắn hạn	25.819.640.000	25.819.640.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	Đầu tư ngắn hạn	30.906.000.000	-
Ban lãnh đạo TVS			
	Phải trả ngắn hạn khác	156.867.378.660	114.095.000.000
	Phải trả dài hạn khác	100.000.000.000	124.000.000.000
	Vay ngắn hạn	83.470.000.000	-
	Vay dài hạn	-	185.500.000.000
Bên liên quan của Finsight			
	Cho vay ngắn hạn	84.400.000.000	-

36.2 Các giao dịch với các bên liên quan khác

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lương và các quyền lợi gộp của nhân sự quản lý chủ chốt			
	Các thành viên Hội đồng Quản trị	1.750.000.000	-
	Các thành viên Ban Kiểm soát	500.000.000	-
	Nguyễn Thanh Thảo - Tổng Giám đốc	2.649.472.727	2.205.563.636

sCông ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tư doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
1. Doanh thu thuần	10.001.667.215	114.662.487.706	4.250.000.000	73.784.676.218	144.946.096.598	347.644.927.737
2. Các chi phí trực tiếp	(8.888.603.210)	(105.358.903.448)	(3.142.777.186)	(46.834.696.516)	(131.125.537.166)	(295.350.517.526)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(782.084.269)	(499.632.059)	(95.151.582)	(100.787.178)	(62.914.425)	(1.541.569.513)
Kết quả kinh doanh bộ phận	330.979.736	8.803.952.199	1.011.071.232	26.849.192.524	13.757.645.007	50.752.840.698
4. Chi phí không phân bổ						(21.635.402.945)
						29.117.437.753
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023						
1. Tài sản bộ phận	196.421.263.937	1.128.754.768.689	4.022.000.000	6.431.233.142.668	5.717.422.683.983	13.477.853.859.277
- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	105.830.480.225	-	34.493.481.736	40.812.644.053	181.136.606.014
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	-	928.026.094.065	-	95.892.767.059	655.091.033.086	1.679.009.894.210
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	6.200.000.000	-	4.717.710.136.986	4.662.736.781.677	9.386.646.918.663
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS (thuần)	-	32.784.654.399	-	1.489.502.741.404	-	1.522.287.395.803
- Các khoản cho vay (thuần)	196.257.438.671	-	-	-	-	196.257.438.671
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	2.421.650.000	-	68.444.187.450	186.600.476.348	257.466.313.798
- Phải thu bán các tài sản tài chính	-	12.181.890.000	-	-	44.194.666.421	56.376.556.421
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	163.825.266	-	4.022.000.000	-	13.707.806.101	17.893.631.367
- Các khoản phải thu khác	-	41.310.000.000	-	25.189.828.033	114.279.276.297	180.779.104.330
2. Tài sản phân bổ	8.211.848.723	5.246.113.556	1.009.587.173	1.750.698.737	1.904.495.240	18.122.743.429
- Tài sản cố định	8.211.848.723	5.246.113.556	1.009.587.173	1.750.698.737	1.904.495.240	18.122.743.429
3. Tài sản không phân bổ						33.129.809.409
Tổng tài sản	204.633.112.660	1.134.000.882.245	5.031.587.173	6.432.983.841.405	5.719.327.179.223	13.529.106.412.115
1. Nợ phải trả bộ phận	11.680.830.475	6.018.412.667	-	4.663.649.300.642	6.697.797.099.886	11.379.145.643.670
- Vay ngắn hạn	11.300.000.000	-	-	4.304.145.504.810	-	4.315.445.504.810
- Vay dài hạn	-	-	-	83.470.000.000	-	83.470.000.000
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	380.830.475	-	-	-	-	380.830.475
- Phải trả người bán ngắn hạn	-	6.018.412.667	-	-	27.850.897.770	33.869.310.437
- Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	-	-	-	15.098.717.171	-	15.098.717.171
- Phải trả phí dịch vụ	-	-	-	247.200.000	-	247.200.000
- Phải trả khác (*)	-	-	-	260.687.878.661	6.669.946.202.116	6.930.634.080.777
2. Nợ phải trả không phân bổ						94.544.725.668
Tổng nợ phải trả	11.680.830.475	6.018.412.667	-	4.663.649.300.642	6.697.797.099.886	11.473.690.369.338

(*) Đây là khoản chi phí phải trả của CTCP Finsight được hợp nhất trong CTCP Quản lý Quỹ Thiên Việt.



36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.3 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND (Trình bày lại)
Đến 1 năm	5.867.332.675	6.652.540.140
Từ 1 - 5 năm	3.430.033.800	6.119.195.275
	9.297.366.475	12.771.735.415

36.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	251.281.460.522	43.651.464.288
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	251.281.460.522	43.651.464.288
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	151.218.982	148.404.113
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.662	294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản nợ vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Nhóm Công ty chịu lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Nhóm Công ty ở mức rất thấp do tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty bằng ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty.

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Nhóm Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Nhóm Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 6.5*, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày ở bảng dưới đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do có đầy đủ tài sản đảm bảo.

11/11/2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			Bị suy giảm giá trị		Tổng cộng VND
	Dưới 3 tháng VND	3 - 6 tháng VND	6 - 12 tháng VND	Trên 1 năm VND	VND	
Tiền gửi ngân hàng	-	-	-	-	-	180.837.173.372
Tài sản tài chính FVTPL	-	-	-	-	-	814.537.901.936
Các khoản đầu tư HTM	-	-	-	-	-	9.386.646.918.663
Các khoản cho vay - góp	-	-	-	-	580.158.718	196.257.438.671
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-	-	56.376.556.421
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản tài chính	-	-	-	-	-	257.466.313.798
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	-	-	-	17.893.631.367
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	-	-	1.488.700.462
Phải thu khác	-	-	-	-	-	175.551.872.001
Tổng cộng	11.087.056.506.691	-	-	-	580.158.718	11.087.636.665.409

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
ÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các tài sản tài chính FVTPL	-	855.212.661.580	316.900.796.625	219.436.152.718	287.460.283.287	1.679.009.894.210
Cổ phiếu niêm yết	-	733.280.647.430	-	-	-	733.280.647.430
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	15.652.414.150	-	-	-	15.652.414.150
Trái phiếu niêm yết	-	-	10.593.478.082	-	202.058.787.397	212.652.265.479
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	114.694.953.540	50.901.849.315	165.596.802.855
Chứng chỉ quỹ	-	106.279.600.000	-	-	-	106.279.600.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	276.262.427.672	104.741.199.178	34.499.646.575	415.503.273.425
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	30.044.890.871	-	-	30.044.890.871
Tài sản tài chính AFS - gộp	-	456.447.456.762	-	103.015.890.411	965.178.698.630	1.524.642.045.803
Các khoản đầu tư HTM	-	-	7.438.033.217.147	1.247.128.911.516	701.484.790.000	9.386.646.918.663
Các khoản cho vay - gộp	580.158.718	-	196.257.438.671	-	-	196.837.597.389
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	56.376.556.421	-	-	56.376.556.421
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản tài chính	-	-	257.466.313.798	-	-	257.466.313.798
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	17.893.631.367	-	-	17.893.631.367
Cấp cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.488.700.462	-	1.488.700.462
Phải thu khác	-	180.837.173.372	41.310.000.000	114.187.711.101	20.054.160.900	175.551.872.001
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	-	180.837.173.372
	580.158.718	1.492.497.291.714	8.324.237.954.029	1.685.257.366.208	1.974.177.932.817	13.476.750.703.486
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	4.315.445.504.810	-	-	4.315.445.504.810
Vay dài hạn	-	-	-	83.470.000.000,0	-	83.470.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	380.830.475	-	-	-	380.830.475
Phải trả, phải nộp khác	-	28.047.810.437	6.855.792.670.254	100.000.000.000	-	6.983.840.480.691
	-	28.428.640.912	11.171.238.175.064	183.470.000.000	-	- 11.383.136.815.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

36.6 Số liệu so sánh

Một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất quý của kỳ này.

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Mã số	Chỉ tiêu	Trước khi trình bày lại VND	Điều chỉnh VND	Sau khi trình bày lại VND
310	Nợ phải trả ngắn hạn	7.494.936.961.231	(124.000.000.000)	7.370.936.961.231
329	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.445.705.416.858	(124.000.000.000)	4.321.705.416.858
340	Nợ phải trả dài hạn	196.156.025.628	124.000.000.000	320.156.025.628
353	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	-	124.000.000.000	124.000.000.000

Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

Mã số	Chỉ tiêu	Trước khi trình bày lại VND	Điều chỉnh VND	Sau khi trình bày lại VND
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	415.259.993.817	53.000.002.029	468.259.995.846
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	249.884.450.680	53.000.002.029	302.884.452.709
04	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	53.000.002.029	(53.000.002.029)	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng
ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất quý của Nhóm Công ty.



Ông Trương Quân Bảo
Người lập



Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

